

THERAVĀDA

LUẬT TẬP YẾU
KHUDDASIKKHĀ

GIẢNG SƯ
SAYADAW U KUNḌADHĀNA

BHIKKHU PAVARADHAMMIKA
PHIÊN DỊCH VÀ HIỆU ĐÍNH

BUỔI 5

DIỆU NHÃN CHUYỂN DỊCH
NGUYỄN NHƯ TRÌNH BÀ

Chúng ta đã học xong 3 giới Pārājika - Bất Cộng Trụ, hôm nay chúng ta sẽ đến với giới Bất Cộng Trụ thứ tư.

8.

**Jhānādibheda nosantamattanattupanāyikaṃ;
Kativā koṭṭhāsamekekaṃ,
paccuppanabhavassitaṃ.**

Jhānādibheda(m) = *Jhāna etc. Uttara-manussa-dhammas – Jhāna ..v.v.:* Pháp thiên, Pháp thiên chúng hay còn gọi là Pháp thượng nhân.

Nosantam = *not existing in presence:* Không có trong hiện tại.

Attan(i) = *in him:* Ở trong vị ấy.

Câu này nghĩa rằng: Không có Pháp ở trong vị ấy nhưng vị ấy lại nói dối là mình đã có được Jhāna (thiền chúng), đạo và quả.

attupanāyikaṃ = *approaching oneself to Jhāna...:* Hướng đến vị ấy về Jhāna (các thiền chúng).

Câu này nghĩa rằng: Vị đó chưa chứng được Jhāna (thiền) hoặc là đạo (magga) và quả (phala) nhưng vị ấy tự đi nói là mình đã chứng được đạo quả.

Katvā = *having done*: Đã làm

Koṭṭhāsam = *any part of 10 Uttara-manussa-dhamma*: Vị Tỷ-kheo nói về bất kỳ phần nào trong 10 pháp thượng nhân.

Sayadaw sẽ giải thích cho chúng ta hiểu về 10 Pháp Thượng Nhân:

10 PHÁP THƯỢNG NHÂN 10 UTTARA-MANUSSA-DHAMMAS

Uttara-manussa = *jhānalābhī & ariyā*: 10 thiền chứng hoặc là các phẩm chất của bậc thánh.

1. **J h ā n a** = *1 s t j h ā n a ... u n t i l Nevasaññānāsaññājhāna lokīya jhānas and lokuttarā jhānas*: Thiền chứng từ sơ thiền, nhị thiền, tam thiền... cho tới Phi tưởng phi phi tưởng xứ, các tầng thiền hiệp thế và các tầng thiền siêu thế.

**10 PHÁP THƯỢNG NHÂN
10 UTTARA-MANUSSA-
DHAMMAS**

1. Jhāna
Thiền chứng

2. Vimokkha
Sự giải thoát

3. Samādhi
Định

4. Samāpatti
Sự chứng đạt (thánh quả)

5. Nāṇadassana
Trí tuệ

6. Maggabhāvanā
37 phẩm trợ đạo

7. Phalacchikiriyā
Sự thực chứng về quả
4 thánh quả

8. Kilesappahāna
Sự dứt bỏ phiền não
Có 4 đạo

9. Vinīvaraṇatā cittassa
Sự không bị che lấp của tâm
8 tâm siêu thế - lokuttarā
citta.

10. Suññāgāre abhirati
Thoả thích ở nơi thanh vắng

2. **Vimokkha** = 3 *maggas* (*suññata-magga*, *animitta-magga*, *appaṇihita-magga*): Sự giải thoát. Có 3 sự giải thoát: vô phiền não, vô tướng và vô nguyện giải thoát.

Trong lúc thiền sinh, hành giả đang hành thiền và chứng được đạo khi quán vô thường (*anicca*) thì lúc đó gọi là *animitta-magga* (vô tướng giải thoát). Khi họ quán là *dukkha - dukkha* (khổ - khổ) và sau đó họ chứng đạo thì được gọi là *appaṇihita-magga* (vô nguyện giải thoát). Khi hành giả quán là *anatta - anatta* (vô ngã - vô ngã) và sau đó họ chứng được đạo thì khi đó gọi là *suññata-magga* (vô phiền não giải thoát).

3. **Samādhi** = 3 *maggas* (*suññata-magga*, *animitta-magga*, *appaṇihita-magga*): Định. Có 3: vô phiền não định, vô tướng định và vô nguyện định.

4. **Samāpatti** = *ariyaphala-samāpatti*: Sự chứng đạt (thánh quả) được gọi là *samāpatti*.

5. **Ñāṇadassana** = 3 *Vijjā* (*Pubbenivāsānussati*, *Dibbacakkhu*, *Āsavakkhaya*): Trí tuệ gồm có 3 Minh: Túc mạng minh, thiên nhãn minh và lậu tận minh.
6. **Maggabhāvanā** = 37 *bodhipakkhiyadhammas* associated with *magga*: Sự tu tập về đạo, đó là 37 Pháp bồ đề hợp với đạo.
7. **Phalasacchikiriya** = 4 *ariya-phalas*: Sự thực chứng về quả, đó là 4 thánh quả. Có nghĩ rằng: sau khi lộ trình tâm chứng đạo (*magga*) thì ngay lập tức sau đó sẽ là lộ trình tâm chứng quả (*phala*). Lộ trình này được gọi là sự thực chứng về quả.
8. **Kilesappahāna** = 4 *maggas* (*sotāpatti*, *sakādāmi*, *anāgāmi*, *arahatta-magga*): Sự dứt bỏ phiền não. Có 4 đạo: Đạo dự lưu, đạo nhất lai, đạo bất lai và a-la-hán đạo. Đây là những đạo dứt bỏ được phiền não.
9. **Vinīvaraṇatā cittassa** = 8 *lokuttarā cittas*: Sự không bị che lấp của tâm, đó là 8 tâm siêu thế - *lokuttarā citta*.

10. **Suññāgāre abhirati** = *delight by 1st jhāna... in secluded place*: Thoả thích ở nơi thanh vắng. Trong trường hợp này thì vị ấy nói là sự thoả thích ở nơi thanh vắng với sơ thiền, hoặc với sơ thiền thì vị ấy thoả thích ở nơi thanh vắng.

⇒ Đây là 10 pháp thiện nhân nói về Jhāna (thiền chứng) hoặc những pháp liên quan đến các pháp của bậc thánh (ariyā).

Bây giờ Sayadaw sẽ quay lại về với phần Koṭṭhāsam, có nghĩa rằng vị đó nói về bất kỳ điều gì trong 10 pháp thượng nhân:

Ví dụ: **ahaṃ jhānalābhī amhi** = *1st jhāna or 2nd jhāna etc*: Tôi có thiền chứng (sơ thiền hay nhị thiền ..v.v.)

Hoặc: **ahaṃ vimokkhalābhī amhi** = *ekekaṃ in the jhāna part etc*: Tôi là người có sự giải thoát, tôi đã giải thoát.

Thiền chứng (jhānalābhī) hay sự giải thoát (vimokkhalābhī) được gọi là Koṭṭhāsam.

Trong phần Kotṭhāsam này chia làm nhiều chi khác nhau hoặc nói theo nhiều cách khác nhau.

Ví dụ: **ahaṃ paṭhamassa jhānassa lābhī amhi**: Có nhiều cách khác nhau vị ấy có thể nói là tôi luôn luôn có được sự thỏa thích, tôi luôn luôn nhập được (chứng được) sơ thiền hoặc nhị thiền...v.v.

paccuppannabhavassitaṃ = *depending on present current time*: Nó phụ thuộc vào thời điểm hiện tại.

9.

**Aññāpadesarahitaṃ, dīpentonadhimāniko;
Kāyena vācā viññatti-pathe ñāte cuto bhava.**

Aññāpadesa-rahitaṃ = *Not indicating to other*: Vị ấy đang không ám chỉ tới ai khác mà chính là đang ám chỉ vị đó.

ye te vihāre vasati, so bhikkhu arahā (Aññāpadesa): Trong trường hợp vị ấy nói rằng: “Ai ở trong tu viện này thì người đó là bậc A-la-hán”, tức là vị Tỷ-kheo ấy đang ám chỉ tới người khác. Thật ra vị ấy đang ở trong tu viện đó nhưng vị

ấy lại không nói thẳng tới mình mà vị ấy đang ám chỉ tới những ai đang ở trong tu viện này đều là A-la-hán. Trong trường hợp này thì vị Tỳ-kheo ấy không phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

Trong trường hợp mà một vị Tỳ-kheo không ám chỉ tới người khác mà nói thẳng tới mình thì vị ấy phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

Dīpento = *the one who shows, tell or write to know by other*: Người thể hiện, nói hay viết cho người khác biết.

Nadhimāniko (na+adhimāniko) = *Not the one who thinks that he has attained some supernatural knowledge not actually being so*: Không phải người tự nghĩ rằng mình đã chứng đắc thần thông, thắng trí (nhưng thực tế thì không phải vậy).

Trong một số trường hợp: Có những yogi, thiền sinh nghĩ rằng mình đã chứng được sơ thiền, nhị thiền ..v.v. Sau đó họ đã lên trình pháp và nói với vị thầy là con đã chứng được sơ thiền hay nhị thiền.v.v.. Tức là họ nghĩ rằng mình đã chứng. Trong trường hợp là họ ngộ nhận rằng họ đã chứng

thật thì họ không bị phạm. Họ có thể nói bằng những cách sau:

Kāyena = *by bodily*: Bằng thân.

Vācā(ya) = *by verbally*: Bằng khẩu.

Viññatti-pathe(ṭhatvā) = *having stood in the manner of recognizable kaya-viññatti vacī-viññatti*: Đứng theo cách có thể nhận dạng thân khẩu tri, khẩu biểu tri.

Điều thứ hai là khi:

ñāte = *when listener understood*: Khi người nghe hiểu được chuyện này.

cuto = *pārājika person*: Người phạm pārājika.

bhave = *become*: trở thành

Trong trường hợp này nếu người nghe không hiểu được vị Tỷ-kheo đang nói gì thì vị Tỷ-kheo chỉ phạm vào tội (tulajaya - trọng tội) chứ không phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ. Như vậy thì khi

người nghe hiểu được một vị Tỳ-kheo nói cái gì thì vị Tỳ-kheo sẽ phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

Bất Cộng Trụ thứ tư – 4th pārājika)

(Uttara-manussa-dhamma sikkhāpada - Pháp thượng nhân)

Vị Tỳ-kheo đầu tiên phạm tội Bất Cộng Trụ thứ tư là các vị Tỳ-kheo nhập hạ bên bờ sông Vaggumudā – *beginner bhikkhus who spent vassa rainy retreat in the bank of Vaggumudā river.*

Trường hợp phạm tội: Các Tỳ-kheo nói dối cho nhau là chúng được Jhāna .v.v. Tức là vị này nói dối cho vị kia là chúng được Jhāna và các Pháp thượng nhân nhưng trên thực tế là họ không thực chứng nhằm mục đích để có được vật thực và lợi dưỡng một cách dễ dàng – *case = bhikkhus each others were telling lie jhāna etc. Uttara-manussa-dhammas without obtaining, in order to get food etc. easily)*

Trường hợp này là ở tại quốc độ (đất nước) tên là Vajjī. Vào thời điểm đó thì tại quốc độ này rất khó để có được vật thực. Sayadaw nghĩ rằng thời điểm Covid hiện nay vẫn chưa tệ bằng thời điểm ở tại quốc độ Vajjī thời đó.

Bây giờ tuy mùa Covid nhưng tại tu viện của chúng ta vẫn có được vật thực đầy đủ nhưng Sayadaw nghĩ rằng thời điểm ở quốc độ Vajjī thời đó thì rất là tệ và không dễ để có được vật thực.

Tại thời điểm đó ở quốc độ Vajjī thì các Tỳ-kheo rất là khó khăn để có được vật thực bằng cách đi khát thực. Do vậy các vị ấy đã họp lại bàn bạc và thống nhất với nhau rằng: Vị Tỳ-kheo này sẽ đi nói là vị Tỳ-kheo kia chúng được thiên, chúng được đạo, chúng được quả. Sau đó thì Tỳ-kheo này đi nói với vị Tỳ-kheo kia rằng: “Này Đạo Hữu! Đạo Hữu hãy đi nói với mọi người rằng tôi là người đã chứng được đạo dự lưu, nhất lai hoặc bất lai...v.v”. Cứ như vậy mà các vị Tỳ-kheo này đã đi tuyên truyền và tâng bốc các vị Tỳ-kheo lên. Bằng cách này thì các thí chủ cư sĩ có niềm tin và họ đã cúng dường đến các vị Tỳ-kheo những vật thực rất hảo hạng. Sau mùa hạ là đến tháng Kāṭhina thì các vị Tỳ-kheo

ấy đến để đánh lễ Đức Phật và Ngài đã hỏi các vị Tỳ-kheo như sau:

“Này các Tỳ-kheo! Mùa an cư vừa rồi các người có được thoải mái hay không? Có được đầy đủ vật thực hay không?”

Khi Đức Phật biết được sự thật là các vị Tỳ-kheo đã làm như vậy để có được vật thực thì Đức Phật đã chê trách. Đức Phật đã nói rằng: “Này các Tỳ-kheo! Các người không được nuôi mạng như vậy”. Sau đó Đức Phật đã đặt ra giới này.

Đây là giới Pārājika - Bất Cộng Trụ thứ tư và Sayadaw đã giảng xong cho chúng ta tổng cộng là bốn giới bất cộng trụ.

10.

**Pārājikete cattāro, asaṃvāsā yathā pure;
Abhabbā bhikkhubhāvāya, sīsacchinnova
jīvitum.**

Pārājik+ete = *these pārājika persons*: Những người phạm pārājika này.

cattāro = *four*: Bốn.

Câu này nghĩa rằng: Có bốn loại người phạm tội bất cộng trụ.

asamvāsā = *unfit to associate, ekakamma ekuddesa samasikkhā*: Những người phạm tội bất cộng trụ này thì không xứng đáng để thân cận, gần gũi. Một người khi đã phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ thì không được phép gần gũi các vị Tỳ-kheo và chúng ta cũng không nên gần gũi những người đã phạm vào tội bất cộng trụ nữa.

Có ba cách để gần gũi, thân cận như sau:

1. Ekakamma: Những buổi lễ như lễ Kathina hoặc tăng sự. Một Tỳ-kheo đã phạm vào tội Pārājika thì không được phép tham dự những buổi lễ hoặc tăng sự như vậy.

2. Ekuddesa : Ví dụ như hôm nay là ngày bố-tát tụng giới bốn (Pātimokkha) thì những vị Tỳ-kheo đã phạm giới bất cộng trụ cũng không được phép tham dự vào buổi lễ tụng giới này.

**PHẠM TỘI PĀRĀJIKĀ - BẤT
CỘNG TRỤ ⇒ KHÔNG ĐƯỢC
PHÉP THAM DỰ**

1. EKAKAMMA

Những buổi lễ như lễ
Kathina hoặc tăng sự

2. EKUDDESA

Ngày bố-tát tụng giới
bốn (Pātimokkha)

3. SAMASIKKHĀ

Tất cả những giới
của các vị Tỳ-kheo

3. Samasikkhā: Là tất cả những giới của các vị Tỳ-kheo. Những Tỳ-kheo mà đã phạm vào giới bất cộng trụ thì không xứng đáng để gần gũi hoặc là thực hành các giới này nữa.

yathā = like: Giống như.

pure = before; formerly: Trước, trước kia.

yathā pure: Giống như trước kia. Có nghĩa rằng giống như trước kia là gì, đó là giống như hồi còn là cư sĩ. Do vậy các vị cư sĩ cũng không được phép tham dự vào những buổi lễ của chư tăng. Cũng như vậy, khi một Tỳ-kheo đã phạm vào tội bất cộng trụ rồi thì không được phép tham dự vào bất cứ những buổi lễ hay tăng sự nào của chư tăng nữa.

Abhabbā = unable: Không thể. Theo ngữ pháp pāli thì Abhabbā là số nhiều, có nghĩa là bốn hạng người đã phạm vào pārājika. Chính vì thế động từ theo sau cũng phải chia làm số nhiều theo ngữ pháp pāli.

bhikkhubhāvāya = to be monkshood: Trở thành Tỳ-kheo.

**MỘT VỊ TỖ KHEO ĐÃ PHẠM
VÀO TỘI BẤT CỘNG TRỤ**

Không những không xứng đáng
để thân cận gần gũi

Mà còn không thể trở thành một
Tỳ-kheo trở lại

Không những không xứng đáng để thân cận gần gũi
mà còn không thể trở thành một Tỳ-kheo trở lại.

Sīsacchinno+(i)va = *like cut-headed*: Giống như bị
chặt đầu.

jīvitum = *to live be alive*: Để mạng sống trở lại.

Một người đã bị chặt đầu rồi thì không thể sống trở
lại. Tương tự như vậy, một vị đã phạm vào tội bất

cộng trụ thì không thể nào thành Tỳ-kheo trở lại được.

11.

**Pariyāyo ca āṇatti, tatiye dutiye pana;
Āṇattiyeva sesesu, dvayametam na labbhati.**

Pariyāyo ca āṇatti = *telling the way to die*: Nói cách để chết ;

ca āṇatti = *command*: Và ra lệnh.

Sayadaw đã giải thích trong câu kệ số 6 ở bài trước:

Một vị Tỳ-kheo chỉ cách cho người khác chết như thế nào hoặc vị đó tán thán sự chết.

Ví dụ vị Tỳ-kheo nói với thí chủ hoặc cư sĩ rằng: “Này cư sĩ, chết như vậy sẽ rất là tốt nên hãy chết nhanh nhanh đi, bởi vì sống làm gì cho khổ”. Tức là vị đó tán thán sự chết hoặc chỉ cách để người kia chết. Nếu người cư sĩ ấy nghe theo và chết thì vị Tỳ-kheo đó sẽ phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

Khi chúng ta vào bệnh viện thăm những người bệnh sắp chết thì chúng ta phải rất là cẩn thận. Chẳng hạn đối với những cư sĩ nào có cha (mẹ) đang bị bệnh nặng nằm ở bệnh viện thì phải hết sức lưu ý điều này. Ví dụ khi họ thấy cha (mẹ) của mình đang ở bệnh viện rất là đau đớn và đau khổ. Nhiều khi họ có một sự cố gắng gì đó để cho cha (mẹ) họ chết một cách nhanh hơn, bởi vì họ không muốn nhìn thấy cha (mẹ) của mình khổ đau nữa. Trên thực tế thì nếu làm như vậy sẽ gây ra thêm một tội nữa là tội giết cha (mẹ), đó là những trọng tội. Khi một người cư sĩ mắc vào trọng tội rồi thì sẽ không thể nào hành thiện, không thể chứng thiện, đạo và quả được nữa.

tatiye = *in 3rd pārajika*: Trong giới pārajika thứ ba (giới giết người). Trong trường hợp Pariyāyo (nói cách để chết) và ānatti (ra lệnh, chỉ đạo cho người khác chết) thì đó cũng là phạm vào tội bất cộng trụ.

dutiye pana = *in 2nd pārajika*: Trong giới pārajika thứ hai.

Ānatti+yeva = *only command*: Chỉ ra lệnh.

Trong giới trộm cắp thì chỉ áp dụng vào trường hợp là ra lệnh, chỉ đạo cho người khác lấy thôi. Còn cách Pariyāyo (nói về cách lấy trộm) thì không phạm.

Giới Pārājika thứ ba và thứ hai là như vậy nhưng đối với giới bất cộng trụ Pārājika thứ nhất và thứ tư thì cho dù vị ấy là Pariyāyo (nói cách) hay là Āṇatti (chỉ đạo) thì đều không được áp dụng, không có phạm trong trường hợp này.

Sesesu = *in the rest, 1st & 4th pārājika*: Những giới còn lại tức là giới Pārājika - Bất Cộng Trụ thứ nhất và thứ tư.

dvayametam = *these 2, Pariyāyo and āṇatti*: Hai điều này, cách thức và ra lệnh

na labbhati = *Not to be obtained*: Không được tính trong trường hợp này

Chúng ta đã học xong 11 câu kệ rồi. Những câu kệ còn lại từ 12 - 15 sẽ giải thích bao nhiêu yếu tố cấu thành tội Pārājika thứ nhất, Pārājika thứ hai, Pārājika thứ ba và Pārājika thứ tư.

12.

**Sevetukāmatācittaṃ, magge maggappavesanaṃ;
Imaṃ methunadhammassa, āhu aṅgadvayaṃ
budhā.**

Giới Pārājika thứ nhất (giới hành dâm) thì chỉ có hai yếu tố (chi) hội đủ sẽ cấu thành nên tội bất cộng trụ.

**GIỚI PĀRĀJIKA THỨ NHẤT
GIỚI HÀNH DÂM (2 CHI)**

1. SEVETUKĀMATĀCITTAM

Nghĩa là tâm thích thú
với các dục lạc, có tác ý

2. MAGGE MAGGAPPAVESANAM

Bộ phận sinh dục này đưa
vào bộ phận sinh dục kia.

aṅga: Yếu tố, chi.

dvayaṃ: Có hai.

Sevetukāmatācittaṃ: Nghĩa là tâm thích thú với các dục lạc, có tác ý.

magge maggappavesanaṃ: Bộ phận sinh dục này đưa vào bộ phận sinh dục kia.

methunadhammassa: Hai yếu tố (chi) này cấu thành nên tội bất cộng trụ.

Vì vậy các vị Tỷ-kheo phải cẩn thận bởi vì chỉ cần hai yếu tố này là đủ để cấu thành tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

13.

Manussasaṃ tathāsaññī, theyyacittañca vatthuno;

Garutā avahāro ca, adinnādāna hetuyo.

Tiếp theo là giới Bất Cộng Trụ thứ hai phải gồm có 5 yếu tố (chi) để cấu thành nên tội trộm cắp:

**GIỚI PĀRĀJIKĀ THỨ HAI
GIỚI TRỘM CẤP (5 CHI)**

1. MANUSSASAṀ

Vật đó, món đồ đó
phải thuộc về người

2. TATHĀSAÑÑĪ

Vị Tỳ-kheo đó biết rõ
rằng vật dụng này thuộc
về nhân loại (của người)

3. THEYYACITTAÑCA

Tác ý ăn trộm

4. VATTHUNO

Vật lấy trộm là một
vật nặng, vật lớn,
vật có giá trị

5. AVAHĀRO CA

Lấy trộm

1. **Manussasam**: Vật đó, món đồ đó phải thuộc về người. Nghĩa rằng nếu vị Tỳ-kheo lấy trộm đồ của một người, vị Tỳ-kheo khác, cư sĩ hoặc bất kỳ ai thuộc nhân loại thì phạm tội. Nếu vị Tỳ-kheo lấy đồ của chư thiên thì không bị phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ nhưng tất nhiên vị ấy vẫn bị phạm những tội khác như thường.
2. **tathāsaññī**: Vị Tỳ-kheo đó biết rõ rằng vật dụng này thuộc về nhân loại (của người).
3. **theyyacittañca**: Tác ý ăn trộm.
4. **vatthuno**: Vật lấy trộm là một vật nặng, vật lớn, vật có giá trị. Người Miến Điện hay sử dụng từ vatthu, ví dụ như:

Kính bạch Ngài (Đại Đức), con muốn cúng dường cho Ngài vật dụng (vatthu). Do vậy khi người Miến nói muốn cúng dường vật dụng thì họ hay sử dụng chữ vatthu này. Bây giờ thì họ lại hiểu sai. Hiểu sai ở đây có nghĩa là họ bỏ tiền vào trong phong bì, họ nói phong bì là vật dụng (vatthu) và họ gọi là cúng dường vật dụng đến

cho các vị Tỳ-kheo. Trên thực tế thì điều này là sự hiểu sai. Thật ra vatthu là những vật dụng chứ không phải là tiền nhưng bây giờ họ lại hiểu sai là lấy tiền bỏ vào trong phong bì. Việc cúng dường tiền bỏ vào trong phong bì là không được phép.

Những vật dụng này, vatthu này có giá trị tương đương là 1 pada. Tùy thuộc vào vật mà vị Tỳ-kheo lấy trộm nhiều khi là dưới 1 pada vị ấy sẽ phạm vào thullaccaya (trọng tội) hoặc là Pācittiya - Ứng đối trị.

5. **avahāro ca:** Lấy trộm.

adinnādānahetuyo: Năm yếu tố này sẽ là nhân hội đủ để phạm vào tội trộm cấp thứ hai.

14.

**Pāṇo mānussako pāṇa-saññitā ghātaetanā;
Payogo tena maraṇaṃ, pañcete vadhahetuyo.**

Giới bất cộng trụ thứ ba (giới giết người) cũng cần có 5 chi:

**GIỚI PĀRĀJIKA THỨ BA
GIỚI GIẾT NGƯỜI (5 CHI)**

1. PĀṄO

Phải là người

2. PĀṄA-SAÑÑITĀ

Người đó có cái tướng
đó là chúng sanh.

3. GHĀTACETANĀ

Tác ý giết.

4. PAYOGO

Phải có sự cố gắng

5. MARAṄAṀ

Chết

1. **Pāṇo**: Phải là người.

2. **Pāṇa-saññitā**: Trong trường hợp này phải nói là pāṇa-saññitā chứ không phải nói là manussa-

saññitā. Tưởng ở đây là về chúng sanh chứ không phải là chỉ có con người. Chúng sanh ở đây có nghĩa là bất cứ: chư thiên, người, súc sanh...v.v. Người đó có cái tướng đó là chúng sanh.

Ví dụ: Trong trường hợp này là một vị Tỷ-kheo thấy một người nào đó nhưng vị ấy lại tưởng đó là con chó và vị đó đã giết. Vị ấy tưởng là mình giết con chó nhưng trên thực tế thì vị ấy đã giết người. Mặc dù cái tướng của vị đó là giết con chó nhưng thực tế vị ấy đã giết phải người và vị ấy đã phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

3. **ghātacetanā**: Tác ý giết.

4. **Payogo**: Phải có sự cố gắng

5. **Maraṇam**: Chết

pañcete = *five*: Năm.

vadhahetuyo: Năm nhân hội đủ để cấu thành nên tội bất cộng trụ giết người.

pañcete vadhahetuyo: Năm yếu tố này hội đủ tội giết người sẽ phạm vào tội bất cộng trụ. Nếu vị Tỷ-kheo giết con vật, súc sanh thì sẽ không phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ nhưng vị ấy sẽ phạm vào tội Pācittiya - Ứng đối trị. Dù là vị ấy giết một con muỗi, con kiến...v.v thì vẫn phạm vào tội Pācittiya - Ứng đối trị.

Không chỉ nói về vị Tỷ-kheo mà ở đây cũng nói về cư sĩ. Cư sĩ là có 5 giới trong đó giới đầu tiên là:

P ā ṇ ā t i p ā t ā v e r a m a ṇ ī - s i k k h ā p a d a ṃ s a m ā d i y ā m i”: Giới sát sinh. Nghĩa rằng trong giới sát sinh này cũng có 5 chi hội đủ để cấu thành nên tội sát sinh.

15.

**Asantatā attani pāpamicchatā-
Yārocanā tassa manussajātītā;
Nāññāpadeso ca tadeva jānanam,
Pañcettha aṅgāni asantadīpane.**

Câu pāli này nói về những yếu tố cấu thành nên tội pārājika thứ tư.

**GIỚI PĀRĀJIKĀ THỨ TƯ
GIỚI KHOE PHÁP
THƯỢNG NHÂN (5 CHI)**

1. PĀPAMICCHATĀ

Tác ý xấu, ác, những việc làm phi pháp, phi luật

2. YĀROCANĀ

Nói ra bằng lời

**3. TASSA
MANUSSAJĀTITĀ**

Vị Tỳ-kheo phải nói với nhân loại, nói với người

4. NĀÑÑĀPADESO

Không ám chỉ người khác

5. TĀDEVA JĀNANAM

Hiểu được vị Tỳ-kheo đó nói gì

Pañcettha añgāni: Đối với giới bất cộng trụ thứ tư này thì cũng cần phải có 5 chi hội đủ để cấu thành nên tội pārajika.

Asantatā attani: Không có hiện hữu, không có trong vị đó. Nghĩa rằng, những pháp thượng nhân này không có ở trong vị đó.

1. **pāpamicchatā-** : Là những tác ý xấu, ác, những việc làm phi pháp, phi luật mà một vị Tỳ-kheo làm để có được nhiều y, vật dụng, xe cộ...v.v.
2. **Yārocanā:** Nói ra bằng lời.
3. **tassa manussajātītā:** Vị Tỳ-kheo phải nói với nhân loại, nói với người chứ không phải là nói với chư thiên. Trong trường hợp vị Tỳ-kheo đó khoe với chư thiên thì sẽ không phạm vào tội Pārajika - Bất Cộng Trụ.
4. **Nāññāpadeso:** Không ám chỉ người khác.
5. **tadeva jānanam:** Hiểu được vị Tỳ-kheo đó nói gì. Nếu vị Tỳ-kheo đó nói với một đứa bé vừa

mới sơ sinh, bởi vì đứa bé sơ sinh không hiểu gì nên vị Tỳ-kheo không phạm vào tội Pārājika - Bất Cộng Trụ.

asantadīpane: Nói về những phẩm chất, khoe những pháp thượng nhân nhưng vị Tỳ-kheo đó vẫn không thực chứng được.

Trong 5 chi này sẽ cấu thành tội Pārājika - Bất Cộng Trụ nói dối Pháp bậc cao nhân mà vị đó không thực chứng.

Bài hôm nay Sayadaw đã giảng xong. Hẹn gặp lại tất cả trong bài giảng lần sau.

Sādhu! Sādhu! Sādhu!

**Idaṃ me puññaṃ āsavakkhayā'vahaṃ hotu.
Idaṃ me puññaṃ nibbānassa paccayo hotu.**

**Phước lành này của chúng con, nguyện đoạn
trừ các lậu hoặc - trầm luân.**

**Phước lành này của chúng con, nguyện là
duyên thành tựu được Niết bàn.**

**Mama puññabhāgaṃ sabbasattānaṃ bhājemi;
Te sabbe me samaṃ puññabhāgaṃ labhantu.**

**Phần phước của chúng con, xin chia đều đến
tất cả sanh linh, Mong tất cả hãy thọ nhận
phần phước ấy được đều nhau.**

Sādhu! Sādhu! Sādhu!